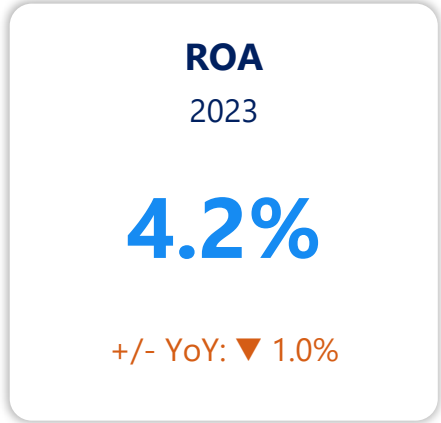
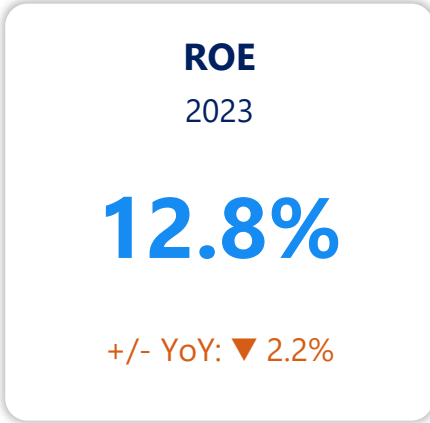
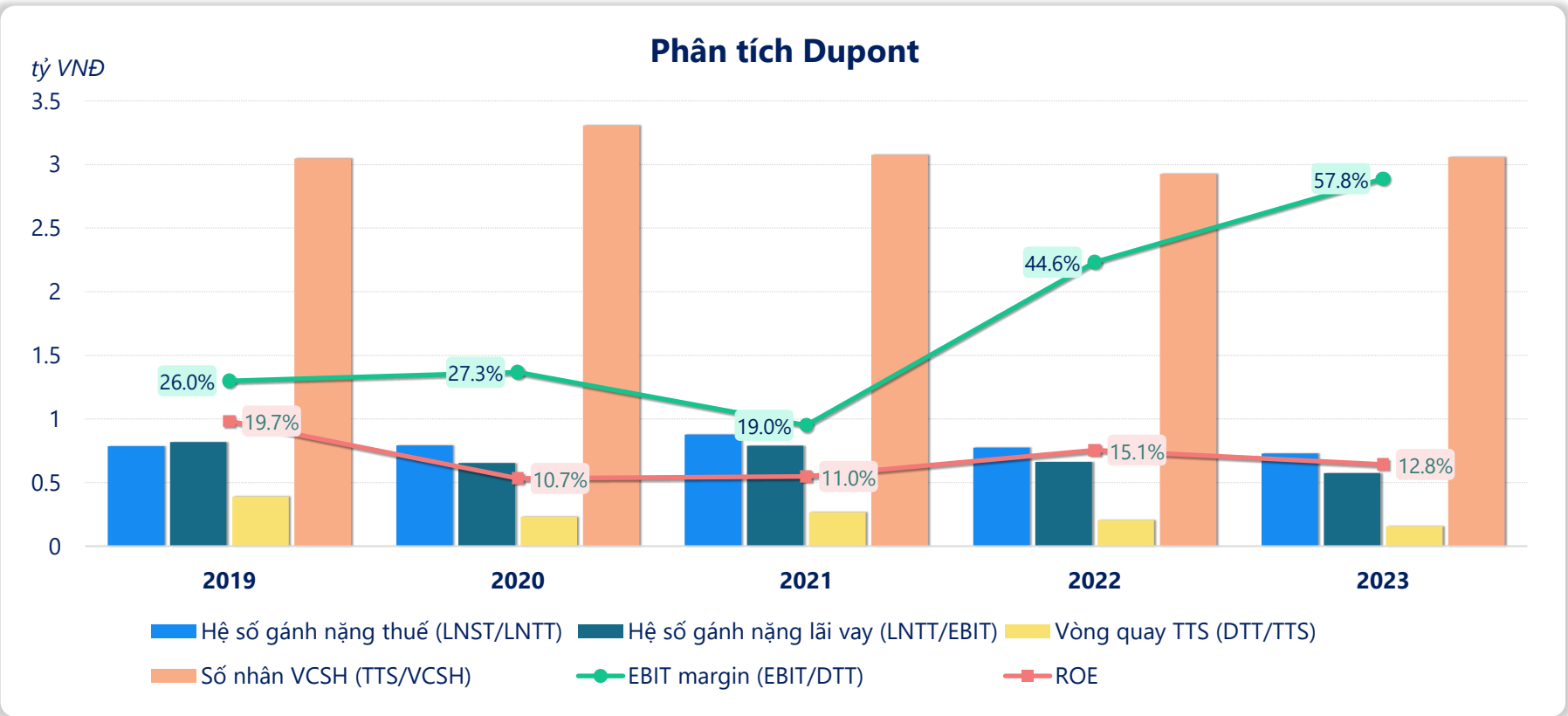
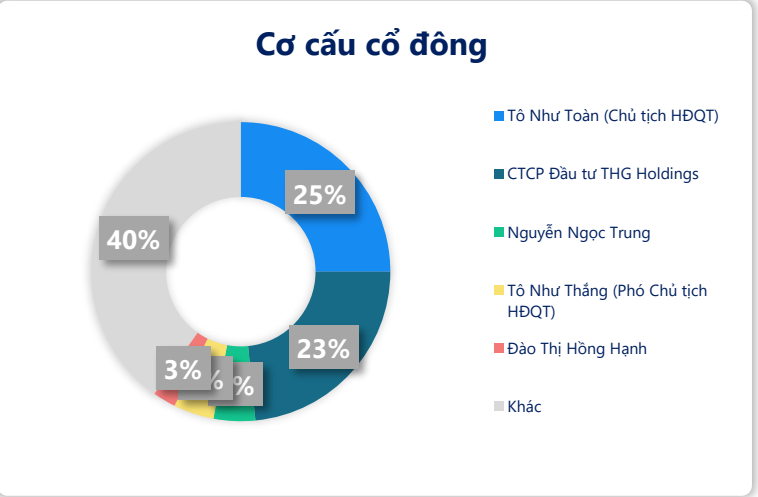


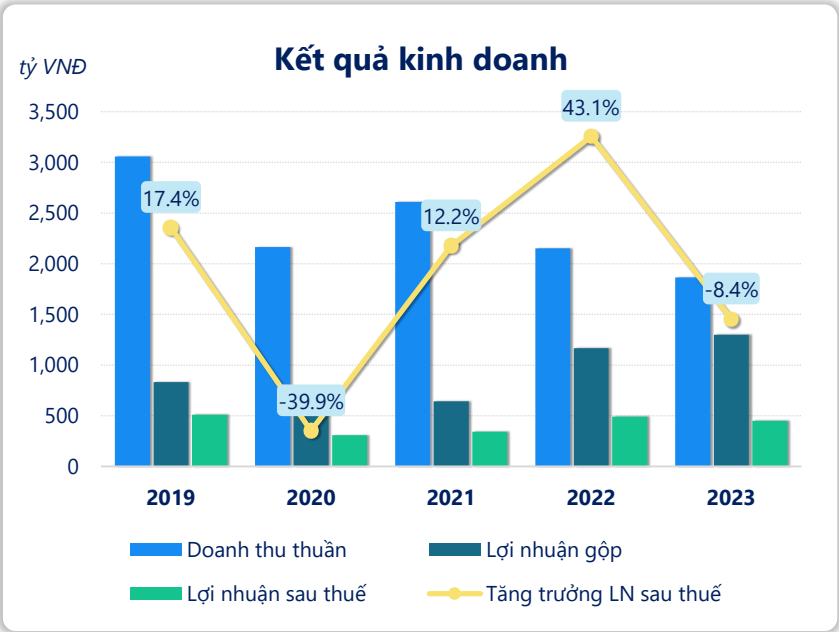
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		55,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		50,800 - 56,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,310
Số lượng CPLH (CP)		241,999,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,461,395
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		0.41
EPS		2,104
P/E		26.1

	YTD	1T	3T	6T
VPI	3.6%	-1.8%	5.0%	6.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



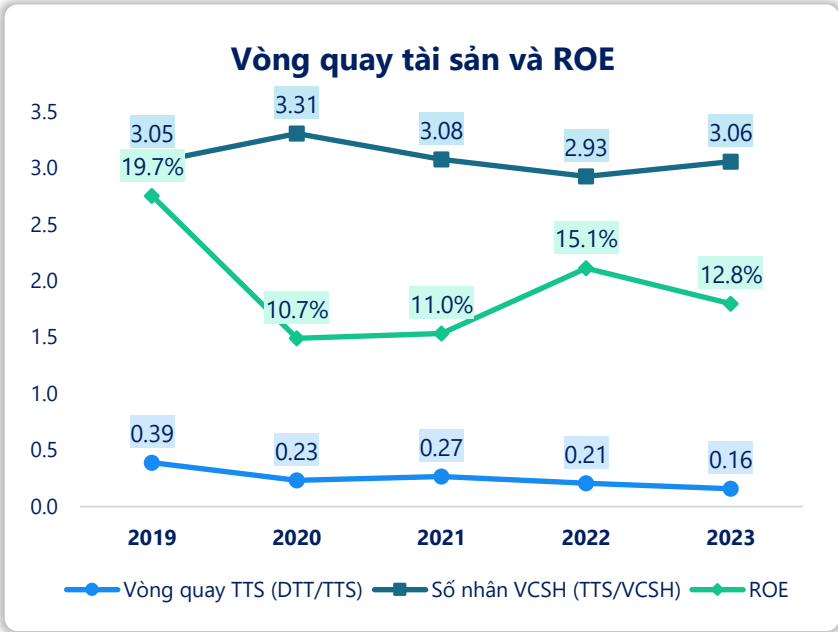
CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest (HSX: VPI)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **57.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

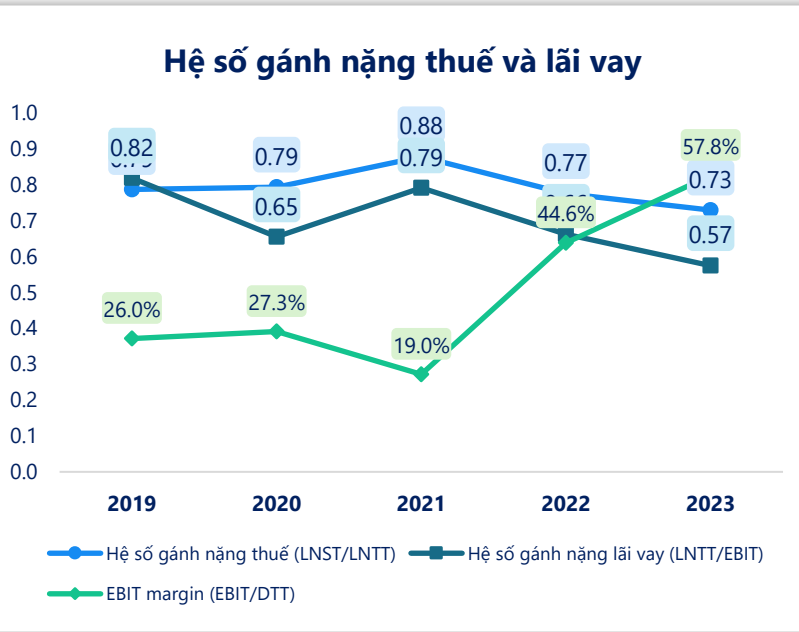
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.57**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VPI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.3%** chỉ còn **1,865** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **450.8** tỷ đồng **giảm 8.45%**.

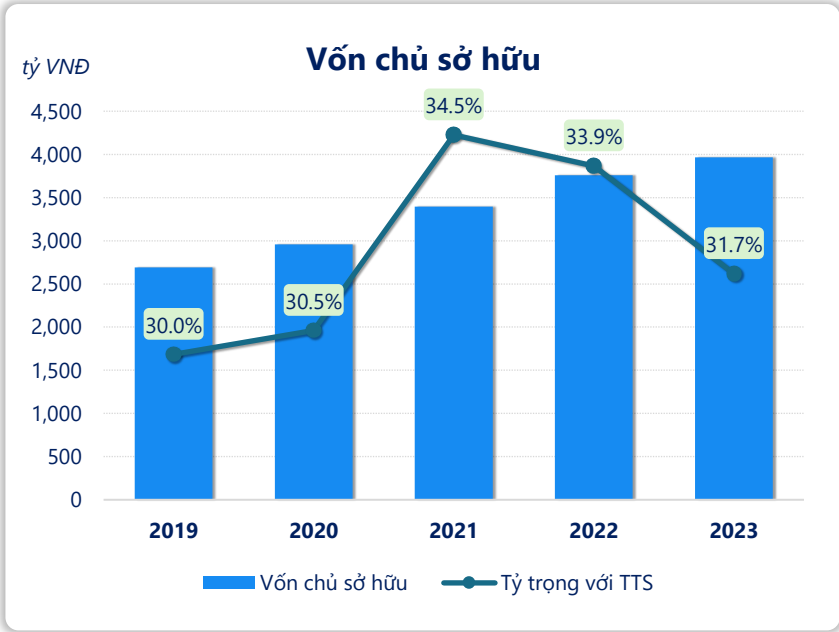
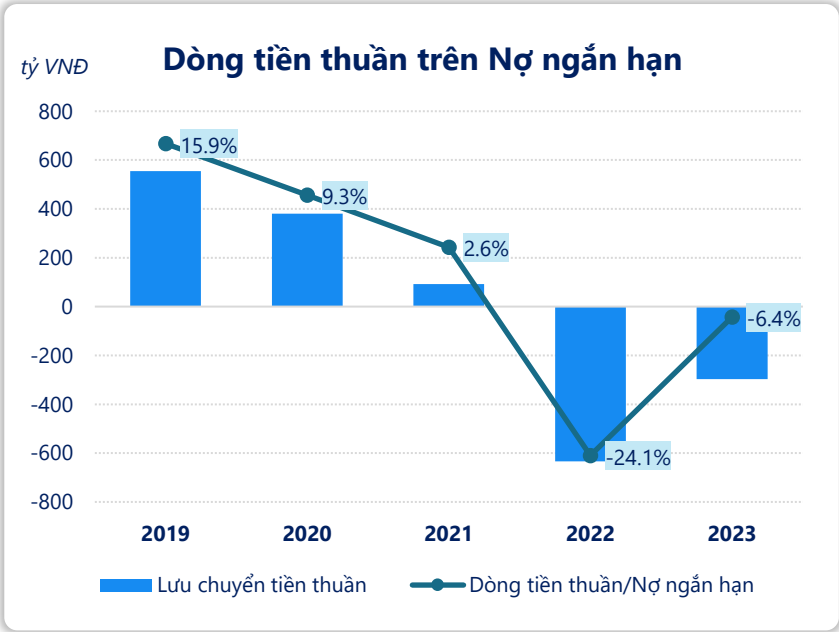
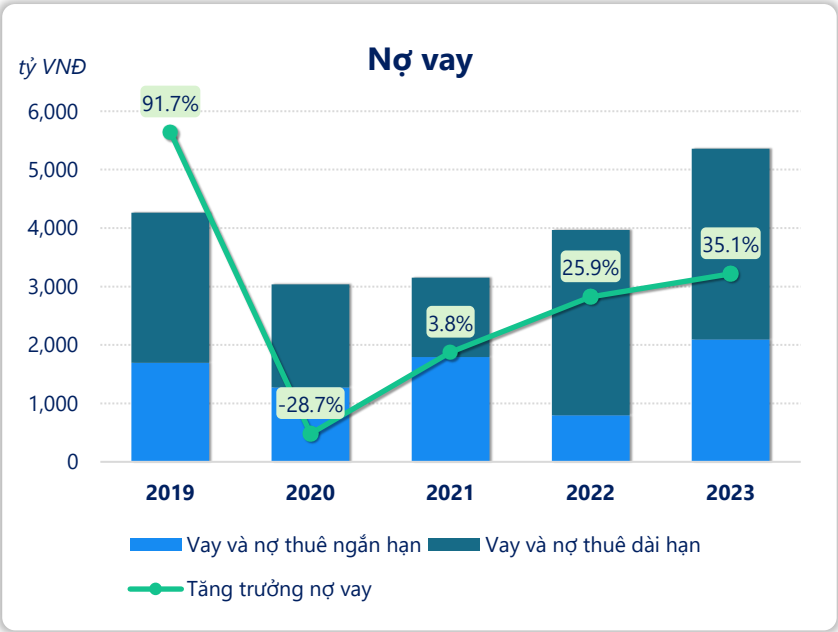
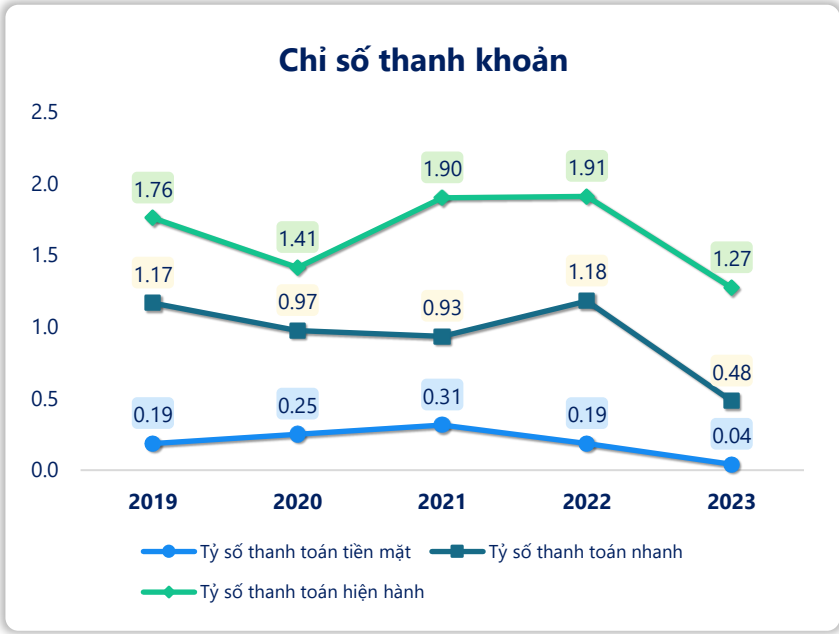
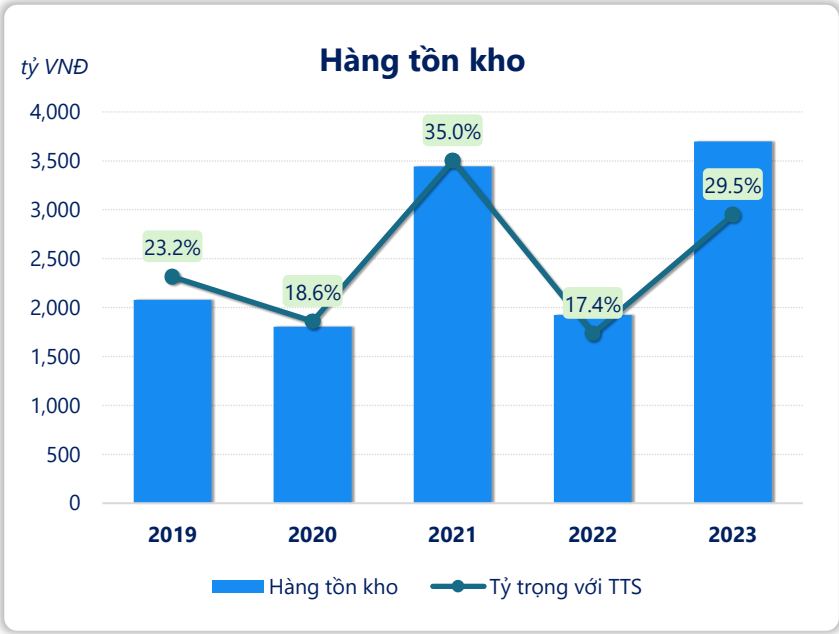
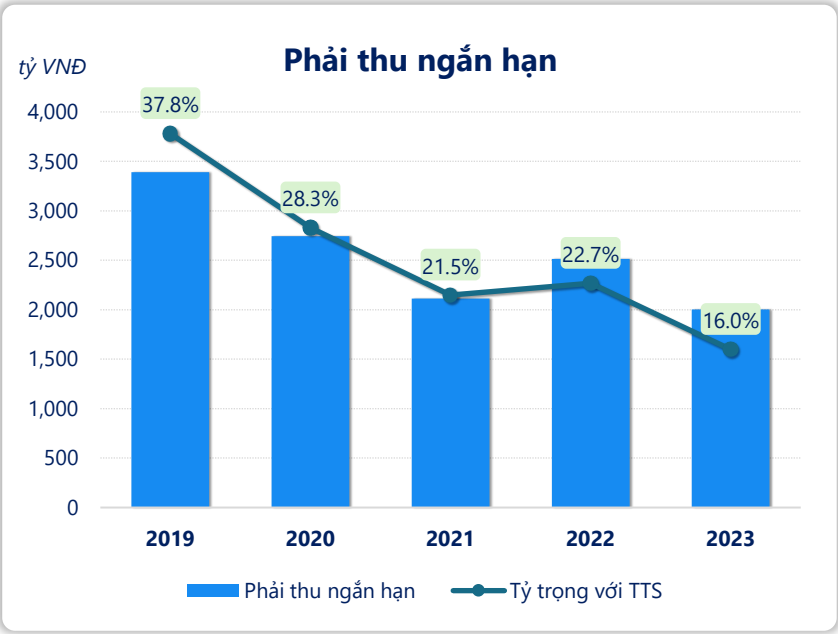
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.16**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,533	11,096	12.9%
Tài sản ngắn hạn	6,131	5,037	21.7%
Tiền và tương đương tiền	196	488	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	38.4	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	2,181	2,515	-13.3%
Hàng tồn kho	3,701	1,926	92.2%
Tài sản ngắn hạn khác	53.0	69.3	-23.5%
Tài sản dài hạn	6,402	6,059	5.6%
Phải thu dài hạn	539	517	4.3%
Tài sản cố định	560	584	-4.1%
Bất động sản đầu tư	717	734	-2.3%
Tài sản dở dang	2,690	2,648	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,742	1,439	21.0%
Tài sản dài hạn khác	153	138	11.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,554	7,337	16.6%
Nợ ngắn hạn	3,925	2,636	48.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,356	795	70.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	90.5	229	-60.4%
Nợ dài hạn	4,629	4,701	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,271	3,172	3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,979	3,759	5.9%
Vốn chủ sở hữu	3,979	3,759	5.9%
Vốn điều lệ	2,420	2,420	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,057	2,165	2,611	2,152	1,865
Giá vốn hàng bán	2,224	1,482	1,969	985	566
Lợi nhuận gộp	833	683	642	1,167	1,299
Doanh thu HĐTC	60.6	107	121	131	110
Chi phí TC	154	212	114	332	465
Chi phí lãi vay	145	205	104	325	459
LN trong công ty LKLD	16.2	7.18	20.6	14.4	31.7
Chi phí bán hàng	29.6	78.1	158	120	141
Chi phí QLDN	92.9	123	127	246	219
LN thuần từ HĐKD	634	385	384	614	616
Lợi nhuận khác	16.3	2.50	8.31	21.8	2.97
LN trước thuế	650	387	392	636	618
Lợi nhuận sau thuế	511	307	344	492	451
LNST của CĐ cty mẹ	506	301	348	540	496

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-761	1,710	539	345	-1,434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-465	-325	-1,211	-1,935	724
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,782	-1,005	764	957	413
Tiền đầu kỳ	95.4	651	1,031	1,123	488
Lưu chuyển tiền thuần	555	380	92.2	-634	-297
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	651	1,031	1,123	488	191